

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2019/HS-ST

Ngày: 10-7-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thành Hiệp;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tống Văn Tâm;

2. Ông Huỳnh Sơn Tây.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Lài - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 91/2019/TLST-HS ngày 20 tháng 6 năm 2019 về tội “Trộm cắp tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2019/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 6 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1992 tại tỉnh B; nơi thường trú: Tổ 7, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh B; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: Lớp 06/12; con ông Nguyễn Kim C, sinh năm 1963 và bà Phan Ngọc N, sinh năm 1968; bị cáo có 03 anh, em, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 1994; bị cáo có chồng tên Trần Quốc T, sinh năm: 1989; bị cáo có 02 con; lớn nhất sinh năm: 2009, nhỏ nhất sinh năm: 2015; tiền sự, tiền án: Không.

Ngày 13/02/2019, có hành vi “Trộm cắp tài sản”. Ngày 10/4/2019 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Tân Uyên ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; có mặt.

Bị hại: Ông Đinh Thành L, sinh năm: 1993; nơi ĐKKHKT: Ấp L, xã L, huyện T, tỉnh V; tạm trú: Khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh B; vắng mặt;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1994; địa chỉ: Khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Thu T và ông Đinh Thành L cùng làm nhân viên phục vụ tại nhà hàng tiệc cưới 9 Hường thuộc ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh B.

Khoảng 07 giờ ngày 13/02/2019, T điều khiển xe mô tô biển số 61E1 – 545.60 đi từ nhà đến nhà hàng tiệc cưới 9 H để làm việc. Khi đến nơi, T để xe mô tô 61E1 – 545.60 ở gần sân khấu của nhà hàng, sau đó đi vào làm việc. Cùng thời điểm này, ông L cũng điều khiển xe mô tô biển số 70N1 – 1712 đi từ nhà đến nhà hàng 9 Hường để làm việc. Khi đến nơi, ông L để xe mô tô 70N1 – 1712 ở gần vị trí xe mô tô của T (cách xe mô tô của T khoảng 02 m). Lúc này, ông L mở yên xe lên và lấy số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) gồm: 04 (Bốn) tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng), 01 (Một) tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), 06 (Sáu) tờ tiền mệnh giá 100.000 đồng (Một trăm ngàn đồng), 04 (Bốn) tờ tiền mệnh giá 50.000 đồng (Năm mươi ngàn đồng) ở trong người ra bỏ vào trong cốp xe 70N1 – 1712, sau đó, ông L đi vào nhà hàng để làm việc. Đến khoảng 09 giờ cùng ngày, T đi ra vị trí để xe mô tô của T để lấy đồ cá nhân, khi đi qua vị trí xe 70N1 – 1712 T thấy yên xe 70N1 – 1712 không khóa nên dùng tay trái mở yên xe lên thì phát hiện trong cốp xe có một số tiền (T không rõ số tiền là bao nhiêu). T nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền này, thực hiện ý định, T lấy số tiền trên và để vào túi quần phía trước bên trái của T rồi quay lại nhà bếp của nhà hàng tiếp tục làm việc. Khi đi đến gần nhà bếp, T sợ bị ông L phát hiện nên lấy số tiền vừa chiếm đoạt của ông L bỏ vào bên trong áo ngực bên phải của T đang mặc. Khoảng 09 giờ 10 phút cùng ngày, ông L đi ra vị trí xe mô tô 70N1 – 1712 để điều khiển xe đi công việc thì phát hiện số tiền 3.000.000 đồng bỏ trong cốp xe đã bị mất nên đến công an xã T, thị xã T, tỉnh B trình báo sự việc. Nhận được tin báo và qua xác minh ban đầu Công an xã T đã mời T đến trụ sở làm việc. Tại Công an xã Tân Vĩnh Hiệp, T đã khai nhận hành vi chiếm đoạt tiền của ông L để trong cốp xe và giao nộp lại số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) mà T chiếm đoạt của ông L.

Công an xã T tiến hành lập biên bản thu giữ: Số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) gồm: 04 (Bốn) tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng), 01 (Một) tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), 06 (Sáu) tờ tiền mệnh giá 100.000 đồng (Một trăm ngàn đồng), 04 (Bốn) tờ tiền mệnh giá 50.000 đồng (Năm mươi ngàn đồng) và 01 xe mô tô biển số 61E1 – 545.60.

Sau đó, Công an xã T chuyển hồ sơ vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã T, tỉnh B để thụ lý theo thẩm quyền.

Cáo trạng số 96/CT-VKS-TU ngày 18/6/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh B truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh B tham gia phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị:

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thu T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.
- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị Thu T được hưởng tình tiết phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng;

người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại có đơn bãi nại, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

- Về hình phạt: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 173; các điểm i và s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu T từ 06 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng.

- Về xử lý vật chứng:

Ngày 10/4/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Tân Uyên ra Quyết định xử lý vật chứng số 78 và trả lại 04 (Bốn) tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng), 01 (Một) tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), 06 (Sáu) tờ tiền mệnh giá 100.000 đồng (Một trăm ngàn đồng), 04 (Bốn) tờ tiền mệnh giá 50.000 đồng (Năm mươi ngàn đồng) cho ông Đinh Thành L.

Xe mô tô biển số 61E1 – 545.60 do bà Nguyễn Thị Thu H (sinh năm 1994, HKTT: khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh B; là em ruột của T) đứng tên đăng ký chủ sở hữu. Do không có xe để làm nên T mượn xe mô tô biển số 61E1 – 545.60 để làm phương tiện đi làm. Việc T thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của ông L thì bà H không biết. Ngày 18/4/2019, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã Tân Uyên ban hành Quyết định xử lý vật chứng số 83 và trả lại xe mô tô biển số 61E1 – 545.60 cho bà H.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã truy tố.

Quá trình điều tra bị hại ông Đinh Thành L trình bày: Ông L đã nhận lại được tài sản bị chiếm đoạt nên không yêu cầu bị cáo bồi thường và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo không trình bày lời bào chữa. Nói lời sau cùng, bị cáo đã nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật, ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã Tân Uyên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã T và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã T và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố là đúng thẩm quyền và đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về tội danh và khung hình phạt: Lời khai của bị cáo Nguyễn Thị Thu T tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, thống nhất với nhau về quá trình thực hiện hành vi phạm tội, phù hợp với lời khai của bị hại và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ kết luận:

Ngày 13/02/2019, tại ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh B, Nguyễn Thị Thu T đã lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của ông Đinh Thành L đã lén lút thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) của ông L.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất an ninh, trật tự tại địa phương. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo là người đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì động cơ tư lợi và thái độ coi thường pháp luật nên cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

[3] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; hành vi phạm tội của bị cáo gây thiệt hại không lớn; tài sản chiếm đoạt đã được thu hồi trả lại cho bị hại; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm h, i và s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phạm các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[5] Xét thấy mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội và nhân thân của bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra đã xử lý xong nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7] Xét, bị cáo có nơi cư trú ổn định, nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ; bản thân bị cáo có khả năng tự cải tạo và không gây ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm. Do đó, xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà căn cứ Điều 65 Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cho bị cáo hưởng án treo nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước và giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian nhất định cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt không gây ảnh hưởng xấu cho xã hội mà vẫn đảm bảo công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không yêu cầu bị cáo bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] Án phí sơ thẩm: Bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thu T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu T 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (Một) năm tính từ ngày tuyên án (10-7-2019).

Giao bị cáo Nguyễn Thị Thu T cho Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh B để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra.

3. Về xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra đã xử lý xong nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Nguyễn Thị Thu T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Bị cáo được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B (01);
- VKSND tỉnh B (01);
- PV06, Công an tỉnh B (01);
- Sở Tư pháp tỉnh B (01);
- VKSND thị xã T (01);
- Công an thị xã T (03);
- Chi cục THADS thị xã T (01);
- Người tham gia tố tụng (04);
- Lưu: VT, HS (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thành Hiệp